

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07-81
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13-81
Phụ lục 01: Thông tin về các khoản vay ngắn hạn	82-90
Phụ lục 02: Thông tin về các khoản vay dài hạn	91-93
Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài	94-97

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 28/06/2021 Tái bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 02/07/2021
Ông Nghiêm Xuân Đa	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Trần Hữu Hưng	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Phạm Công Thảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/09/2021
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/01/2021
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu trí theo chế độ từ ngày 01/03/2021
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2021
Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/04/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Lê Anh Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2021

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Số: 290322.013 /BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 07 đến trang 81, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán theo quy định nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm:

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

1. Như Tổng Công ty trình bày tại thuyết minh số 41, "Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên" (sau đây gọi tắt là "Dự án") được triển khai từ năm 2007, việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Hiện tại, Chính phủ và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý các sai phạm, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn để hoàn thành dự án. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của các vấn đề này đến:

- Giá trị các khoản mục có liên quan đến Dự án được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.
- Giá trị chi phí lãi vay được vốn hóa vào Dự án (trình bày tại thuyết minh số 10) kể từ thời điểm Dự án chậm tiến độ.
- Và, tổn thất có thể có liên quan đến dự án cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

2. Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (sau đây gọi tắt là "VTM") là 351,8 tỷ đồng. Theo báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2021 của VTM đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập, giấy phép khai thác của VTM tại mỏ Quý Sa, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai đã hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020; bên cạnh đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, VTM đang ghi nhận giá trị hàng tồn kho phát hiện thiếu qua kiểm kê với số tiền 225,52 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 225,52 tỷ đồng) trên khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" và giá trị hàng tồn kho phát hiện thừa qua kiểm kê số tiền là 59,55 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 59,55 tỷ đồng) trên khoản mục "Tài sản thừa chờ giải quyết". Tính đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập của VTM. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với giá trị của khoản đầu tư vào VTM và các ảnh hưởng nếu có đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

3. Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê là 274,24 tỷ đồng, giá trị dự phòng là 10,73 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê được thành lập từ năm 2007 để thực hiện đầu tư dự án khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Thạch Khê thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện nay, Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê đang trong giai đoạn tạm dừng hoạt động chờ quyết định của Chính phủ để xem xét chủ trương tiếp tục triển khai dự án Mỏ sắt Thạch Khê. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

4. Như Tổng Công ty trình bày tại Thuyết minh số 39, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được những điều chỉnh cần thiết đối với các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 2.3, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) có nợ phải trả ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn khoảng 3.302 tỷ đồng, một phần nợ gốc và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Những sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu ở thuyết minh số 2.3 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của TISCO. Các kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc TISCO liên quan đến vấn đề này được trình bày tại thuyết minh số 2.3.

2. Tổng Công ty có các cam kết về góp vốn và bảo lãnh được thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số 40.

Các vấn đề căn nhân mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Thareef

Lê Công Thắng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4422-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	đã điều chỉnh VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.400.328.432.957	8.278.365.896.702
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.155.628.756.810	1.540.075.003.118
111	1. Tiền		706.228.756.810	650.675.003.118
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.449.400.000.000	889.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	798.300.000.000	620.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		798.300.000.000	620.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.804.887.817.528	1.941.063.256.779
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.973.008.370.542	2.041.491.033.160
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	73.753.752.522	74.064.009.078
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	378.274.861.737	341.193.680.662
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(620.149.167.273)	(515.685.466.121)
140	IV. Hàng tồn kho	9	6.920.033.542.365	3.779.766.366.994
141	1. Hàng tồn kho		7.006.386.564.034	3.793.849.704.407
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(86.353.021.669)	(14.083.337.413)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		721.478.316.254	397.461.269.811
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	101.982.626.004	104.302.936.890
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		588.083.765.022	281.835.149.230
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	31.411.925.228	11.323.183.691
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.994.659.082.161	14.073.396.712.266
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		67.082.789.741	83.586.653.647
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	67.082.789.741	83.586.653.647
220	II. Tài sản cố định		3.337.607.095.632	3.763.010.113.113
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.492.245.044.714	2.893.916.924.194
222	- Nguyên giá		12.215.289.889.709	12.167.063.307.521
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.723.044.844.995)	(9.273.146.383.327)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	8.835.247.151	14.170.112.949
225	- Nguyên giá		9.766.026.837	16.128.467.860
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(930.779.686)	(1.958.354.911)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	836.526.803.767	854.923.075.970
228	- Nguyên giá		955.015.271.571	954.384.520.520
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(118.488.467.804)	(99.461.444.550)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021 đã điều chỉnh
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	14	90.788.627.763	97.373.945.285
231	- Nguyên giá		194.554.564.103	194.554.564.103
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(103.765.936.340)	(97.180.618.818)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	6.056.676.313.897	5.733.424.153.893
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.030.650.991.624	5.707.398.831.620
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.012.248.547.926	3.865.199.240.051
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.511.992.908	34.511.992.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.562.955.166.066	3.357.340.207.782
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		452.689.234.494	456.873.562.681
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(71.827.045.542)	(71.026.523.320)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.919.200.000	87.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		430.255.707.202	530.802.606.277
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	424.697.352.231	530.152.843.471
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	5.558.354.971	649.762.806
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>27.394.987.515.118</u>	<u>22.351.762.608.968</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021 đã điều chỉnh
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.525.771.834.896	12.264.578.367.634
310	I. Nợ ngắn hạn		13.624.483.811.565	9.305.512.686.550
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.960.393.036.298	1.467.937.876.041
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	27.799.362.938	50.611.340.676
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	481.101.533.449	461.186.144.187
314	4. Phải trả người lao động		481.176.462.048	372.019.460.005
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.664.592.294.160	1.355.558.077.915
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.767.513.414	3.169.029.610
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	969.890.584.632	736.203.260.843
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	6.901.854.895.619	4.761.905.294.856
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	56.872.768.943	29.054.118.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		76.035.360.064	67.868.084.417
330	II. Nợ dài hạn		2.901.288.023.331	2.959.065.681.084
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	253.511.546.978	232.251.754.507
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	625.093.677.354	623.900.344.636
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	1.803.665.312.977	2.028.286.048.545
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	4.580.500.975	3.536.988.379
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	22	214.436.985.047	71.090.545.017
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.869.215.680.222	10.087.184.241.334
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	10.869.215.680.222	10.087.184.241.334
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		42.909.754.663	42.354.268.727
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(836.498.314.653)	(836.498.314.653)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(79.216.019.097)	(98.026.111.236)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		104.130.222.099	82.648.501.668
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.533.279.458.017	2.900.118.018.983
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.823.359.637.218	2.410.112.833.182
421b	LNST chưa phân phối năm nay		709.919.820.799	490.005.185.801
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.323.600.503.965	1.215.577.802.617
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		27.394.987.515.118	22.351.762.608.968

Hà Thị Thu Hiền

Người lập

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Việt Liêm

Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	đã điều chỉnh VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	40.857.130.708.969	31.662.708.233.673
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	284.932.405.211	361.749.675.170
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.572.198.303.758	31.300.958.558.503
11	4. Giá vốn hàng bán	27	38.397.344.754.500	29.547.985.890.708
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.174.853.549.258	1.752.972.667.795
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	435.459.979.221	369.155.423.226
22	7. Chi phí tài chính	29	300.109.473.155	290.731.111.997
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		251.992.876.497	267.002.413.211
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		155.728.997.301	(106.783.964.232)
25	9. Chi phí bán hàng	30	302.417.492.948	347.318.554.620
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	1.141.525.050.454	686.157.153.116
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.021.990.509.223	691.137.307.056
31	12. Thu nhập khác	32	55.579.966.145	64.613.789.084
32	13. Chi phí khác	33	45.671.907.741	58.806.550.379
40	14. Lợi nhuận khác		9.908.058.404	5.807.238.705
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.031.898.567.627	696.944.545.761
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	176.382.061.933	126.851.416.978
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(3.865.079.569)	(892.977.387)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		859.381.585.263	570.986.106.170
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		709.919.820.799	508.227.232.253
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		149.461.764.464	62.758.873.917
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.047	750

Hà Thị Thu Hiền
Người lậpNguyễn Viết Liêm
Trưởng Ban TCKTNguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	đã điều chỉnh VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.031.898.567.627	696.944.545.761
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		517.080.966.115	518.599.580.992
03	- Các khoản dự phòng		348.698.998.603	(25.637.674.421)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.071.642.080	(1.884.179.310)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(502.735.300.558)	(197.122.682.888)
06	- Chi phí lãi vay		251.992.876.497	267.026.296.170
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(12.384.179.596)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.636.623.570.768	1.257.925.886.304
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.281.176.863.009)	322.753.373.496
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.212.536.859.627)	551.729.863.204
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.875.513.320.375	(88.710.622.829)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		133.762.691.133	125.507.554.084
14	- Tiền lãi vay đã trả		(251.698.499.442)	(301.110.540.550)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(213.862.059.566)	(122.196.122.557)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	21.009.002
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51.643.193.874)	(44.384.599.349)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.365.017.893.242)	1.701.535.800.805
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(102.695.242.137)	(96.180.073.245)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.966.658.737	14.926.885.916
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.217.519.200.000)	(579.711.808.157)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.092.800.000.000	367.237.196.271
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.317.453.200)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	74.045.403.287
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		346.399.050.746	249.190.823.038
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		89.633.814.146	29.508.427.110
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		28.418.897.316.510	20.684.850.993.576
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(26.475.867.566.869)	(21.666.736.283.283)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.193.562.093)	(4.598.478.337)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.627.856.260)	(32.962.026.339)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.891.208.331.288	(1.019.445.794.383)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	đã điều chỉnh VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		615.824.252.192	711.598.433.532
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.540.075.003.118	828.843.966.443
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(270.498.500)	(367.396.857)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.155.628.756.810</u>	<u>1.540.075.003.118</u>


Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Nguyễn Viết Liêm
Trưởng Ban TCKT

Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01000100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 04 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 6.321 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 6.613 người).

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng;
- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**Cấu trúc Tập đoàn****- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (i)	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (iii)	Thái nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:

(i): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm 69,07% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 5,57% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL.

(ii): Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%. Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của Pháp luật nên báo cáo tài chính của công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021. Chi tiết xem thuyết minh số 04.

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:

(iii): Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCC của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương chưa có văn bản phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 09 năm 2011. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt (các vấn đề liên quan đến cổ phần hóa Tổng Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số 39).

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên" trên cổng thông tin của Thanh tra Chính Phủ. Công ty và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý tiếp theo liên quan đến các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ. Do đó, các số liệu có liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi có Quyết định xử lý cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền (các vấn đề liên quan đến dự án xem thuyết minh số 41).

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của TISCO, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 nợ phải trả ngắn hạn của TISCO vượt quá tài sản ngắn hạn 3.302 tỷ đồng, một phần nợ gốc và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của TISCO được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục do:

- Nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng đều liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Trong kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".
- Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng cường nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Giảm kho ở mức hợp lý, tích cực làm việc với các ngân hàng cho vay vốn để được cấp hạn mức tín dụng ở mức tối đa, thỏa thuận với các nhà cung cấp để tăng thời gian trả chậm cũng như yêu cầu khách hàng ứng trước tiền khi mua hàng... các chính sách này đã giúp Công ty đảm bảo có được đầy đủ nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Giá bán thép bình quân trong năm 2021 tăng mạnh so với năm 2020 kết hợp với việc TISCO có chính sách tồn kho tốt, có nguồn nguyên liệu với giá đầu vào phù hợp đã làm doanh thu bán hàng cũng như lợi nhuận gộp trong năm tăng trưởng mạnh dẫn đến lợi nhuận của TISCO tăng mạnh so với năm 2020.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho tại Tổng Công ty được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt (xem thuyết minh số 13).

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 30 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi vay của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới năm 2021 được ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép cùng các sản phẩm dịch vụ liên quan. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4.506.323.596	4.293.343.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	701.722.433.214	646.381.659.509
Các khoản tương đương tiền	1.449.400.000.000	889.400.000.000
	<u>2.155.628.756.810</u>	<u>1.540.075.003.118</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,9%/năm đến 4%/năm.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	798.300.000.000	-	620.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	33.919.200.000	-	87.500.000.000	-
- Trái phiếu (iii)	29.400.000.000	-	87.500.000.000	-
	4.519.200.000	-	-	-
	832.219.200.000	-	707.500.000.000	-

(i): Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4%/năm đến 9,55%/năm.

(ii): Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,78%/năm đến 8%/năm.

(iii): Khoản đầu tư dài hạn là 45.192 trái phiếu chuyển đổi (mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu) có thời gian đáo hạn là 2 năm kể từ ngày 28/01/2021 được phát hành bởi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương với lãi suất là 7%/năm.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào công ty con

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam (i)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)

(i): Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đồng Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chỉ trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2021 Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam vẫn chưa hoàn thành việc giải thể.

Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligungs SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
					31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép	351.803.680.078	351.803.680.078
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép	1.274.973.600.067	1.076.439.799.145
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản	515.684.248.544	533.298.026.336
Công ty Tôn Phương Nam (v)	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn	549.995.987.244	621.691.085.167
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép	108.070.778.470	92.138.674.935
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) (i)	Hải Phòng	33,96%	33,96%	Sản xuất thép	6.792.587.313	48.592.762.350
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép	87.892.236.041	56.864.823.460
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép	75.684.408.838	71.709.398.817
Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống nhất (ii)	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép	1.360.848.148	1.360.848.148
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép	51.064.048.358	56.207.277.245
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép	52.034.410.323	48.241.796.602
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép	130.306.697.160	97.040.325.827
Công ty Cổ phần RedstarCera (vii)	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa	35.392.484.160	30.521.032.842
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu	375.899.615	375.899.615
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn	16.416.988.461	20.673.812.941
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép	20.349.107.281	21.645.299.565
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép	12.445.041.592	12.784.726.263
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa	10.211.925.305	9.828.574.608
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (vi)	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí	40.578.235.434	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
				31/12/2021	01/01/2021
				VND	VND
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (iii)	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	32.010.842.704	30.069.465.268
Công ty TNHH Agility (iii)	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	62.034.195.340	66.063.395.321
Công ty TNHH Nissin Logistics (iii)	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	100.402.631.105	85.896.595.691
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (iii)	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	27.074.284.485	24.092.907.558
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (iv)	25,78%	25,78%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản	-	-
				<u>3.562.955.166.066</u>	<u>3.357.340.207.782</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

(i): Công ty TNHH Thép VSC-POSCO được chấp thuận chủ trương giải thể theo Nghị quyết số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 04 năm 2019. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty này chưa chính thức giải thể. Giá trị khoản đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày theo giá trị Tổng Công ty dự kiến có thể thu hồi được sau khi đơn vị này giải thể.

(ii): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tám lá Thống Nhất bao gồm 31,25% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 3,9% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Thép Tám lá Thống Nhất, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề ghi nhận thiếu chi phí lãi vay, nếu tính đến ảnh hưởng của vấn đề này thì chỉ tiêu vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Tám lá Thống Nhất sẽ bị âm, do đó năm 2021 Tổng Công ty không ghi nhận phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết đối với đơn vị này.

(iii): Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

(iv): Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thông qua đầu tư gián tiếp. Công ty này đã tạm ngưng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và có lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định bằng 0 VND.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp):

- (v) Trong năm, Công ty Tôn Phương Nam thực hiện tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận chưa phân phối với tổng số tiền 447.110.017.447 đồng, vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tương ứng tăng thêm số tiền 201.199.507.851 VND.
- (vi): Trong năm, Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật thực hiện tăng vốn từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 91.720.000.000 VND, vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật tương ứng tăng thêm số tiền 25.681.600.000 VND.
- (vii): Công ty Cổ phần RedstarCera được đổi tên từ Công ty Cổ phần Trúc Thôn.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các với công ty liên doanh, liên kết xem chi tiết tại thuyết minh số 44.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Công ty Cổ phần Vinafreight (*)	31.213.204.819	57.182.400.000	-	12.973.204.819
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (*)	14.040.000.000	71.280.000.000	-	14.040.000.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	3.566.383.568	-	-	2.042.383.568
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	-	5.058.631.771
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	-	624.489.800
- Công ty TNHH Trung tâm Logistics Toàn cầu Fujiwara Việt Nam	100.000.000	-	-	100.000.000
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	-	(10.731.733.816)	274.240.074.411
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	-	76.909.667.169
- Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	-	(19.083.318.818)	28.500.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (**)	-	-	-	14.219.296.572
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	-	550.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	-	3.423.387.421
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	-	1.527.714.510
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	-	844.433.611
- Công ty TNHH Nasteelvina	-	-	-	9.729.031.615
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	-	(7.500.000.000)	7.500.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	4.591.247.414	-	-	4.591.247.414
	452.689.234.494		(37.315.052.634)	456.873.562.681
				(36.514.530.412)

(*): Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2021 trên sàn HOSE, HNX và UPCOM.

Các khoản đầu tư còn lại Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**): Trong năm, Tổng Công ty mua lại phần vốn góp vào Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật từ Công ty Kyoei Industrial Co.,LTD, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật sau giao dịch mua lại là 28%. Do đó khoản đầu tư này đã được chuyển từ khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang khoản mục Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

31/12/2021

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Vinafreight	Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,34%	4,34%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	0,90%	0,90%	Khai thác quặng, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng ...
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất kinh doanh VLXD, hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	2,62%	2,62%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, ...

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chip Mong Group Ltd	492.986.729.392	-	276.112.274.478	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	332.845.902.468	(62.339.483.172)	66.398.410.172	(66.339.483.172)
Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	-
Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng	586.968.738.706	-	56.636.839.639	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	(87.343.026.871)	127.372.235.803	(81.641.118.925)
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	85.452.327.810	-	16.923.904.704	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	78.888.992.984	-	75.460.545.411	-
Công ty cổ phần Thương mại Hiệp Hương	72.030.614.224	-	-	-
Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú	60.348.080.116	-	-	-
Công ty Cổ phần TM & SX Tôn Tân Phước Khanh	51.380.380.424	-	11.916.024.216	-
Công ty TNHH Lưỡng Thổ	50.872.614.401	(26.688.093.327)	102.209.664.401	(78.025.143.327)
Công ty Tôn Phương Nam	20.902.001.053	-	51.840.333.502	-
Công ty Cổ phần Tôn Thép Việt Pháp	66.168.229.223	-	94.709.775.091	-
Công Ty TNHH Thương Mại & Sản Xuất Quàn Trung	33.940.998.120	-	34.313.824.814	-
Đối tượng khác	660.950.684.103	(116.015.207.813)	875.697.359.214	(100.249.112.746)
	<u>2.973.008.370.542</u>	<u>(439.952.252.164)</u>	<u>2.041.491.033.160</u>	<u>(326.254.858.170)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>95.235.442.994</u>	<u>(67.579.554.724)</u>	<u>134.187.161.841</u>	<u>(71.579.554.724)</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 44)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
	Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
	Công ty Cổ phần Lilama 10	8.956.837.496	-	8.956.837.496	-
	Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	14.300.000.000	-	-	-
	Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	-	2.646.201.695	-
	Công ty TNHH Thương mại An Cường	2.624.475.684	-	187.530.800	-
	Công ty TNHH Thiết Bị CN Sao Việt	3.416.655.400	-	572.699.800	-
	Công ty TNHH ATLAS Copco Việt Nam	2.354.100.185	-	888.000.000	-
	Công ty TNHH Thiết Bị IME	-	-	2.030.459.200	-
	Các đối tượng khác	29.103.101.912	(5.405.650.163)	45.783.698.242	(5.405.650.163)
		<u>73.753.752.522</u>	<u>(5.405.650.163)</u>	<u>74.064.009.078</u>	<u>(5.405.650.163)</u>
b)	Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
		<u>15.831.238.339</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 44)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	5.016.087.859	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.553.000	-	1.009.553.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.835.060.555	-	21.968.102.285	-
- Tạm ứng	2.470.530.922	-	2.740.567.016	-
- Ký cược, ký quỹ	58.463.922.143	-	15.977.845.312	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ (i)	69.930.489.966	(69.930.489.966)	79.730.489.966	(79.730.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	76.160.212.861	(33.803.709.493)	71.022.833.349	(33.803.709.493)
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	55.126.258.360	(52.975.118.944)	54.586.314.582	(52.975.118.944)
- Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	16.486.952.662	-	9.826.838.740	-
- Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	22.650.117.591	(12.261.870.111)	22.511.248.709	(11.846.243.667)
- Phải thu UBND huyện Đồng Hỷ tiền sử dụng đất tái định cư mở Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn (ii)	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
- Chi phí Dự án tại Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy (iii)	11.339.403.798	-	9.218.643.735	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC (iv)	4.895.134.298	-	5.581.134.298	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đầy (iv)	979.026.860	-	1.116.226.859	-
- Phải thu khác	13.824.952.006	(3.267.526.432)	14.784.548.237	(3.116.845.718)
	378.274.861.737	(174.791.264.946)	341.193.680.662	(184.024.957.788)

b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	67.082.789.741	-	62.636.328.202	-
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý	-	-	20.950.325.445	-
	67.082.789.741	-	83.586.653.647	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 44)	166.092.106.356	(115.996.069.570)	133.783.371.121	(125.380.443.126)

Thông tin bổ sung cho khoản phải thu khác:

(i) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 31 ngày 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 69.930.489.966 đồng, tiền lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng tính đến thời điểm 31/01/2014 và tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác là: 10.777.915.506 đồng (Tổng Công ty đã ghi nhận các khoản lãi này vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính trước).

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất còn phải trả cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá phú Mỹ - VNSTEEL là 9.894.445.104 đồng.

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ số dư phải thu các khoản thanh toán hộ và lãi chậm trả này.

Bên cạnh đó, theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020, Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác và phải trả khác số tiền lãi chậm trả tương ứng với nợ gốc bảo lãnh nêu trên cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tương ứng số tiền 37.219.123.856 đồng. Năm 2021, Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận tăng phải thu khác và phải trả khác tiền lãi chậm trả phát sinh số tiền 5.137.379.512 đồng. Khoản phải thu này ghi nhận tăng phải thu khác và tăng phải trả khác này Tổng Công ty không trích lập dự phòng.

(ii): Xem thuyết minh số 42.

(iii) Tại các khu đất số 19/20 đường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; số 45 Ngô Quang Huy, phường Thảo Điền, Quận 2; số 41, tổ 7, phường Phước Long B, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh; Tổng Công ty thực hiện hợp tác với các bên có liên quan theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 và Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 để triển khai các dự án bất động sản đối với 03 cơ sở nhà đất tại các vị trí kể trên (Chi tiết tại thuyết minh số 42). Theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020, chi phí thuê đất trong giai đoạn dự án chưa triển khai số tiền 9.218.643.735 đồng, chưa được các bên tham gia góp vốn làm rõ trách nhiệm nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật, Tổng Công ty thực hiện ghi tăng khoản mục phải thu khác theo kiến nghị. Đối với chi phí thuê đất phát sinh năm 2021, Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận tăng khoản mục phải thu khác.

(iv) Khoản cam kết bảo lãnh của các bên tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất (TNS) cho Tổng Công ty với số tiền theo tỷ lệ vốn góp của các đơn vị tại TNS trên tổng giá trị Tổng Công ty đã bảo lãnh ngân hàng cho các khoản vay đầu tư Nhà máy cán thép Thống Nhất điều chỉnh tăng phải thu khác và tăng phải trả khác theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (thuyết minh số 20). Trong năm 2021, Tổng Công ty tiếp tục điều chỉnh các khoản mục này theo số nợ gốc mà TNS đã thanh toán cho Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	166.073.682.631	-	179.873.682.631	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	-	12.261.870.111	415.626.444
- Các khoản khác	177.622.298.707	14.892.013.575	172.530.073.904	25.425.514.492
	831.955.397.192	208.114.380.139	892.000.222.389	372.331.856.427

Thông tin bổ sung cho các khoản nợ xấu:

Các khoản nợ xấu bao gồm 3.691.849.780 đồng nợ xấu tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel đã trích lập dự phòng trước đó nhưng phải hoàn nhập theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán nhà nước. Giá trị thu hồi của các khoản nợ xấu này được trình bày trong thuyết minh nợ xấu là 0 đồng.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	783.310.711.236	(16.717.168.277)	341.296.974.842	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.640.108.683.074	(3.541.657.981)	1.717.135.562.167	(3.484.878.942)
Công cụ, dụng cụ	15.168.509.703	-	15.467.819.615	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	133.169.432.121	-	64.540.522.591	-
Thành phẩm	2.492.605.246.918	(20.156.571.674)	1.095.171.375.175	(3.501.356.942)
Hàng hoá	688.595.965.186	(37.649.612.782)	492.260.791.561	(7.097.101.529)
Hàng gửi đi bán	253.428.015.796	(8.288.010.955)	67.976.658.456	-
	7.006.386.564.034	(86.353.021.669)	3.793.849.704.407	(14.083.337.413)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	<u>26.025.322.273</u>	<u>26.025.322.273</u>	<u>26.025.322.273</u>	<u>26.025.322.273</u>

Thông tin chi tiết về dự án:

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021 đã điều chỉnh
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.023.316.621.701	5.673.822.658.800
- Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 (i)	5.999.325.813.841	5.665.150.469.803
- Hệ thống lọc bụi khí than lò cao	13.137.006.626	-
- Dự án mạ (ii)	1.755.000.000	1.755.000.000
- Mỏ sắt Liên Thắng - Tuyên Quang	-	1.678.551.337
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ (iii)	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án di dời và xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức (iv)	703.360.018	703.360.018
- Các công trình khác	7.345.860.534	3.485.696.960
Mua sắm tài sản cố định	30.594.292	285.508.182
- Phần mềm quản lý doanh nghiệp	-	135.000.000
- Khác	30.594.292	150.508.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	7.303.775.631	33.290.664.638
	<u>6.030.650.991.624</u>	<u>5.707.398.831.620</u>

Thông tin chi tiết về các dự án:

(i) Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con của Tổng công ty đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo TISCO cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Đến thời điểm 31/12/2021, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 5.999,33 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 2.788,71 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2021 là chi phí lãi vay vốn hóa.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện. Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

Thông tin về dự án xem thuyết minh số 41.

(ii) Dự án mạ tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Phú Mỹ

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các khoản chi phí tư vấn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mở rộng, bổ sung xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm, nhôm kẽm và tôn mạ màu (Dự án mạ). Tổng mức đầu tư theo kế hoạch là 1.266,5 tỷ đồng.

(iii) Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ

Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

(iv) Dự án di dời và xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức

Đây là các chi phí tư vấn viết báo cáo nghiên cứu khả thi và thẩm định dự án để di dời nhà máy thép Thủ Đức ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 42).

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	2.647.320.332.741		8.138.453.916.520		1.139.478.798.563		75.611.828.077		166.198.431.620		12.167.063.307.521	
- Mua trong năm	1.778.262.147		25.738.031.470		17.953.794.273		3.636.119.160		33.000.000		49.139.207.050	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.457.278.741		18.643.444.523		1.730.484.294		-		-		34.831.207.558	
- Chuyển từ thuê Tài chính	-		2.405.214.662		3.985.807.361		-		-		6.391.022.023	
- Thanh lý, nhượng bán	(1.716.308.065)		(18.435.731.654)		(19.510.268.717)		(2.472.546.007)		-		(42.134.854.443)	
Số dư cuối năm	2.661.839.565.564		8.166.804.875.521		1.143.638.615.774		76.775.401.230		166.231.431.620		12.215.289.889.709	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	1.763.447.058.247		6.457.549.391.091		831.642.874.106		64.033.993.169		156.473.066.714		9.273.146.383.327	
- Khấu hao trong năm	79.804.346.000		362.425.387.483		42.232.927.182		4.122.212.690		827.231.144		489.412.104.499	
- Chuyển từ thuê Tài chính	-		913.039.343		1.481.807.773		-		-		2.394.847.116	
- Thanh lý, nhượng bán	(1.669.744.075)		(18.255.931.148)		(19.510.268.717)		(2.472.546.007)		-		(41.908.489.947)	
Số dư cuối năm	1.841.581.660.172		6.802.631.886.769		855.847.340.344		65.683.659.852		157.300.297.858		9.723.044.844.995	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	883.873.274.494		1.680.904.525.429		307.835.924.457		11.577.834.908		9.725.364.906		2.893.916.924.194	
Tại ngày cuối năm	820.257.905.392		1.364.172.988.752		287.791.275.430		11.091.741.378		8.931.133.762		2.492.245.044.714	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.425.501.628.719 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.199.735.233.961 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.160.711.499	3.967.756.361	16.128.467.860
- Chuyển sang TSCĐHH	(2.394.684.662)	(3.967.756.361)	(6.362.441.023)
Số dư cuối năm	<u>9.766.026.837</u>	<u>-</u>	<u>9.766.026.837</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	691.519.494	1.266.835.417	1.958.354.911
- Trích khấu hao	1.152.299.535	214.972.356	1.367.271.891
- Chuyển sang TSCĐHH	(913.039.343)	(1.481.807.773)	(2.394.847.116)
Số dư cuối năm	<u>930.779.686</u>	<u>-</u>	<u>930.779.686</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.469.192.005	2.700.920.944	14.170.112.949
Tại ngày cuối năm	<u>8.835.247.151</u>	<u>-</u>	<u>8.835.247.151</u>

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	829.555.890.790	14.134.493.902	110.694.135.828	954.384.520.520
- Mua trong năm	-	1.320.000.000	-	1.320.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(689.248.949)	-	(689.248.949)
Số dư cuối năm	<u>829.555.890.790</u>	<u>14.765.244.953</u>	<u>110.694.135.828</u>	<u>955.015.271.571</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.838.584.361	11.926.728.758	79.696.131.431	99.461.444.550
- Khấu hao trong năm	1.198.703.976	815.434.315	17.702.133.912	19.716.272.203
- Thanh lý, nhượng bán	-	(689.248.949)	-	(689.248.949)
Số dư cuối năm	<u>9.037.288.337</u>	<u>12.052.914.124</u>	<u>97.398.265.343</u>	<u>118.488.467.804</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	821.717.306.429	2.207.765.144	30.998.004.397	854.923.075.970
Tại ngày cuối năm	<u>820.518.602.453</u>	<u>2.712.330.829</u>	<u>13.295.870.485</u>	<u>836.526.803.767</u>

Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt, bao gồm:

07 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội (iii)	2.219.012.340	
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	9.623.759.000	
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (iv)	6.297.234.860	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		181.084.594.460	

(i) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m², hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 15).

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(iii) Năm 2019, Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội đã ghi giảm tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại số 67 Ngõ Quyền, phường Máy Chai, quận Ngõ Quyền, thành phố Hải Phòng với nguyên giá là 1.757.491.340 do hết thời hạn sử dụng đất.

(iv) Quyền sử dụng thửa đất số 376, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển giao từ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo biên bản bàn giao ngày 28 tháng 01 năm 2015. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vẫn đứng tên Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (v)	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (v)	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (v)	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (vi)	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (vii)	75.901.457.401
6	Số 45 Ngõ Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
7	Số 41, Tõ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	39.275.400.000
		603.855.529.103

(v) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(vi) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội.

(vii) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 39 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà VND	Thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	167.573.220.443	26.981.343.660	194.554.564.103
Số dư cuối năm	<u>167.573.220.443</u>	<u>26.981.343.660</u>	<u>194.554.564.103</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	73.056.095.961	24.124.522.857	97.180.618.818
- Khấu hao trong kỳ	4.972.207.730	1.613.109.792	6.585.317.522
Số dư cuối năm	<u>78.028.303.691</u>	<u>25.737.632.649</u>	<u>103.765.936.340</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	94.517.124.482	2.856.820.803	97.373.945.285
Tại ngày cuối năm	<u>89.544.916.752</u>	<u>1.243.711.011</u>	<u>90.788.627.763</u>

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 đã điều chỉnh VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bóc đất đá	11.069.338.006	15.072.059.741
Công cụ dụng cụ xuất dùng	47.726.925.846	49.062.766.200
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, thay vật tư thiết bị	10.497.866.660	14.403.701.243
Trục cán	10.723.928.704	4.927.999.859
Chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	4.498.463.240	4.157.956.756
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	3.434.359.032	3.935.148.411
Chi phí đường lò sản xuất	7.608.223.461	4.594.031.079
Chi phí quảng cáo	3.969.202.904	2.884.597.940
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.454.318.151	5.264.675.661
	<u>101.982.626.004</u>	<u>104.302.936.890</u>
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	-	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	18.101.405.892	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	-	34.366.647.018
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	896.491.946
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	25.036.307.494	33.381.743.334
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	-	88.411.738
Phụ tùng, bi kiện cán thép	108.977.298.671	102.008.480.425
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	64.996.651.943	66.317.445.875
Phí sử dụng tài liệu địa chất	52.254.716.873	56.355.372.292
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mở Tiến Bộ, Trại Cau	10.674.512.585	15.776.739.880
Chi phí sửa tài sản, thay thế thiết bị	51.012.416.156	46.940.634.827
Chi phí chờ phân bổ trực tiếp	17.792.060.524	17.238.959.972
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An	16.004.035.169	16.405.794.834
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	6.532.943.280	6.742.165.968
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.569.221.800	8.454.090.220
	<u>424.697.352.231</u>	<u>530.152.843.471</u>

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước:

(i) Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 phản ánh lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, cụ thể:

TT	Vị trí lô đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
2	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (*)	24.052.770.000
3	Lô đất tại 17 Tô Hiệu, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (**)	17.559.450.000
4	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (***)	16.539.705.000
5	03 lô đất (gồm lô 337 đường An Dương Vương, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh; lô 435 đường Gia Phú, phường 3, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh; lô 221 đường Trần Văn Kiểu, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (****)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ sử dụng (*****)	28.332.635.316
		159.546.512.160

(*) Lô đất tại ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này.

(**) Lô đất tại 17 Tô Hiệu, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Tổng Công ty đã làm thủ tục xin trả lại đất cho tỉnh Khánh Hòa và đã được UBND tỉnh Khánh Hòa chấp thuận tại Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 10/01/2015.

(***) Lô đất số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Tổng Công ty đã làm thủ tục xin trả lại đất cho tỉnh Khánh Hòa và đã được UBND tỉnh Khánh Hòa chấp thuận tại Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 22/04/2015.

(****) 03 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng theo biên bản bàn giao ngày 31 tháng 07 năm 2014 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam.

(*****) Lô đất tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ sử dụng.

Trong năm 2021, Tổng Công ty đã ghi nhận bổ sung giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa của khu đất tại vị trí Khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND (tăng chi phí trả trước và tăng khoản phải trả về quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp). Tổng Công ty đã phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất này và giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất theo dõi tại Tổng Công ty vào chi phí quản lý doanh nghiệp với tổng số tiền 200.382.114.600 VND, cụ thể giá trị lợi thế vị trí địa lý đã phân bổ toàn bộ vào chi phí như sau:

- Lô đất số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu), số tiền: 27.316.170.000 VND;

Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước (tiếp):

- Lô đất tại ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, số tiền: 24.052.770.000 VND;
- Lô đất tại 17 Tô Hiệu, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, số tiền: 17.559.450.000 VND;
- Lô đất số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, số tiền: 16.539.705.000 VND;
- Lô đất tại khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND.

Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ đã phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 kể từ ngày Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 có hiệu lực thi hành trong thời gian tối đa không quá 03 năm. Giá trị đã phân bổ vào chi phí trong năm là 10.231.229.424 VND.

Chi tiết thông tin bổ sung liên quan đến các nội dung trên xem thuyết minh số 18, 31 và 39.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh Onesteel Recycling Pty Ltd Arsen International (HK) Ltd China Metallurgical Corporation (MCC) Công ty CP thương mại Nguyễn Quốc DHATU INTERNATIONA L PTE LTD Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng Công ty Cổ phần TM & SX Tôn Tân Phước Khanh Công ty TNHH Thép Vina Kyoei Young Poong Corporation Sukpo Zinc Refinery Nansel Steel Co., Ltd Công ty TNHH Trung tâm gia công Posco Việt Nam Công ty TNHH Đại Việt Rhi Refractories Asia Pacific Pte Ltd Phải trả các đối tượng khác	423.298.677.064 337.198.352.400 195.135.917.715 120.496.217.066 99.390.526.950 92.580.185.943 87.783.505.700 85.894.802.400 418.552.090 83.077.448.367 66.181.500.000 62.578.567.439 51.658.213.550 54.109.515.831 1.200.591.053.783	423.298.677.064 337.198.352.400 195.135.917.715 120.496.217.066 99.390.526.950 92.580.185.943 87.783.505.700 85.894.802.400 418.552.090 83.077.448.367 66.181.500.000 62.578.567.439 51.658.213.550 54.109.515.831 1.200.591.053.783	100.780.660.255 - - 121.616.989.740 5.402.188.000 - 27.945.131.320 70.290.259.175 68.465.597.750 23.500.530.571 - 32.058.601.101 41.266.407.270 30.027.633.731 946.583.877.128	100.780.660.255 - - 121.616.989.740 5.402.188.000 - 27.945.131.320 70.290.259.175 68.465.597.750 23.500.530.571 - 32.058.601.101 41.266.407.270 30.027.633.731 946.583.877.128
	2.960.393.036.298	2.960.393.036.298	1.467.937.876.041	1.467.937.876.041
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	2.770.147.467	2.770.147.467	73.739.999.270	73.739.999.270

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 44)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
Công ty TNHH Globalsteel Việt Nam	5.627.007.799	-
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Tiền Giang	3.627.795.236	9.285.784.137
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Phước Thạnh	2.127.777.670	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Phước Thịnh	2.407.491.178	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Hoàng Kim	2.750.760.232	1.630.651.899
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghiệp Sơn Thủy	1.759.318.091	-
Distribution Multi Online Inc	-	1.297.713.455
Công ty TNHH Thành Lợi	-	6.512.948.004
Công ty Cổ phần Công nghiệp CIMEXCO	566.170.384	2.588.786.163
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	410.676	3.271.482.506
Công ty TNHH Thương mại Koizumi Việt Nam	-	3.448.582.800
Chanthong Trading Export Import Sole Co.,Ltd	-	2.403.004.567
Các đối tượng khác	8.932.631.672	20.172.387.145
	<u><u>27.799.362.938</u></u>	<u><u>50.611.340.676</u></u>

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.144.834.617	755.563.532.228	766.320.359.564	10.871.481.086	5.259.488.367
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	163.983.237	-	12.880.718.604	12.716.735.367	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	57.252.593.435	176.382.061.933	213.862.059.566	12.379.736.968	22.138.878.693
Thuế Thu nhập cá nhân	658.306.328	846.493.883	28.145.833.692	26.618.483.395	282.582.567	1.998.120.419
Thuế Tài nguyên	244.512	18.123.645.573	35.564.517.357	37.258.929.454	-	16.428.988.964
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	161.499.062	4.905.207.582	95.292.238.537	90.827.043.965	7.613.255.582	16.822.158.674
Thuế bảo vệ môi trường	-	105.210.450	690.653.700	725.136.750	-	70.727.400
Các loại thuế khác	29.709.925	946.122	1.038.001.740	1.038.947.862	29.709.925	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	295.986.550	374.807.212.525	186.374.372.581	142.737.586.724	235.159.100	418.383.170.932
(*)						
	11.323.183.691	461.186.144.187	1.291.931.930.372	1.292.105.282.647	31.411.925.228	481.101.533.449

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*): Bao gồm số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty với số tiền tại 31 tháng 12 năm 2021 là 411.531.985.610 VND và số tiền tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 301.634.053.869 VND. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

Trong năm 2021, Tổng Công ty ghi nhận tăng số tiền phải trả về cổ phần hóa và tương ứng phân bổ vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa của Khu đất tại vị trí Khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 đồng và thực hiện bù trừ số tiền phải trả về cổ phần hóa với khoản phải thu về cổ phần hóa số tiền 5.016.087.859 đồng.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021 đã điều chỉnh
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	4.150.514.063	4.333.044.347
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	1.577.837.673.466	1.270.797.215.441
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	26.125.822.109	18.610.651.820
- Trích trước chi phí điện, nước	12.644.937.351	28.033.372.931
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	1.027.372.854	4.856.108.860
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	6.821.985.459	12.176.498.459
- Trích trước trợ cấp thôi việc	7.725.165.500	-
- Trích trước chi phí mua hàng	4.686.285.000	-
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	7.935.570.000	4.000.000.000
- Chi phí phải trả khác	15.636.968.358	12.751.186.057
	1.664.592.294.160	1.355.558.077.915
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	253.511.546.978	232.251.754.507
	253.511.546.978	232.251.754.507

(*): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(**): Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sạt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/12/2021, số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	đã điều chỉnh VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	2.207.165.665	2.278.187.777
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	621.610.225	353.749.182
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	125.240.115.870	87.558.954.089
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.219.082.191	2.368.658.306
- Phải trả lãi vay	2.834.593.677	4.701.675.106
- Phải trả ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp	208.759.240.558	117.551.910.090
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận (i)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Điều chỉnh ghi nhận lãi chậm trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (i)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	58.788.498.230	46.069.442.690
- Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Tiền đền bù, sụt lún do khai thác tại Mỏ tầng sâu núi quặng (iii)	25.638.555.964	25.638.555.964
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị hồ Bàn Cờ và hồ Cửa Làng (iv)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	6.146.261.285	4.584.346.806
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	-	2.365.729.283
- Quỹ xã hội từ thiện	4.219.505.908	2.784.744.389
- Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (v)	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (vi)	61.602.944.110	45.626.528.850
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi)	82.110.869.677	14.153.433.827
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	6.594.179.022	8.379.454.779
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC (vii)	4.895.134.298	5.581.134.298
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Dây (vii)	979.026.860	1.116.226.859
- Lãi chậm trả phải thu Công ty CP thép Tấm Lá Thống Nhất (viii)	42.356.503.368	37.219.123.856
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.762.246.593	8.956.353.561
	969.890.584.632	736.203.260.843
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.703.961.978	24.510.629.260
- Phải trả Ngân sách nhà nước (ix)	549.389.715.376	549.389.715.376
- Phải trả theo thoả thuận hợp tác đầu tư (x)	50.000.000.000	50.000.000.000
	625.093.677.354	623.900.344.636
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	54.956.894.412	49.948.514.900
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 44)</i>		

Thông tin về các khoản phải trả khác:

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013.

(ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền 45.086.804.761 đồng.

(iii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iv) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ thuộc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(v) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.

(vi) Khoản phải trả cho ngân hàng theo hình thức LC UPAS.

(vii) Đối ứng khoản tiền cam kết bảo lãnh của các bên tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất cho Tổng Công ty điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

(viii) Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

(ix) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

(x) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL: 26%;
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.

Thông tin về các khoản phải trả khác (tiếp):

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán 110 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu REFICO không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 07 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không hoàn trả tiền đặt cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	3.522.114.616.566	3.522.114.616.566	28.174.313.306.094	26.042.237.512.963	5.654.190.409.697	5.654.190.409.697
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.239.790.678.290	1.239.790.678.290	193.732.844.581	185.859.036.939	1.247.664.485.922	1.247.664.485.922
	<u>4.761.905.294.856</u>	<u>4.761.905.294.856</u>	<u>28.368.046.150.675</u>	<u>26.228.096.549.902</u>	<u>6.901.854.895.619</u>	<u>6.901.854.895.619</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	3.252.649.914.328	3.252.649.914.328	2.868.276.841	214.353.905.684	3.041.164.285.485	3.041.164.285.485
- Trái phiếu thường	6.562.852.000	6.562.852.000	21.986.200	89.723.200	6.495.115.000	6.495.115.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	8.863.960.507	8.863.960.507	-	5.193.562.093	3.670.398.414	3.670.398.414
	<u>3.268.076.726.835</u>	<u>3.268.076.726.835</u>	<u>2.890.263.041</u>	<u>219.637.190.977</u>	<u>3.051.329.798.899</u>	<u>3.051.329.798.899</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.239.790.678.290)	(1.239.790.678.290)	(193.732.844.581)	(185.859.036.939)	(1.247.664.485.922)	(1.247.664.485.922)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2.028.286.048.545</u>	<u>2.028.286.048.545</u>			<u>1.803.665.312.977</u>	<u>1.803.665.312.977</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay xem chi tiết Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	56.872.768.943	29.054.118.000
- Dự phòng phải trả quỹ tiền lương	35.741.752.800	28.771.770.000
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn (*)	13.500.000.000	-
- Dự phòng phải trả chi phí hoàn thổ moong Bắc Làng Cẩm (bơm nước)	7.606.856.143	-
- Dự phòng phải trả khác	24.160.000	282.348.000
	56.872.768.943	29.054.118.000
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	29.275.021.579	30.015.877.709
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	15.161.963.468	41.074.667.308
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn (lò cốc, lò cao) (*)	170.000.000.000	-
	214.436.985.047	71.090.545.017

(*): Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định tại ngày 31/12/2021 được trích căn cứ theo Nghị quyết số 77/NQ-GTTN ngày 31/12/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khai thác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(844.124.008.615)	105.266.743.247	83.811.985.674	1.010.075.228	2.271.926.709.735	1.200.404.835.004	9.636.818.764.405
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	508.227.232.253	62.738.873.917	570.986.106.170
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	(7.269.000.000)	-	(7.269.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(30.135.306.705)	(3.894.889.620)	(34.030.196.325)
Trích quỹ thưởng ban điều hành tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.315.738.045)	(889.859.161)	(2.205.617.206)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	-	-	-	2.668.360.589	-	(2.668.360.589)	-	-
Chi trả cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(33.231.317.019)	(33.231.317.019)
Điều chỉnh thuế TNDN theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	(12.607.929.891)	(10.468.868.384)	(23.076.798.275)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2.361.145.683	-	-	-	1.271.386.137	3.632.531.820
Giá trị cổ phần hóa điều chỉnh khi thanh lý công ty liên kết	-	-	7.625.693.962	(76.064.598)	-	-	(7.549.629.364)	-	-
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển mua sắm tài sản cố định trong năm	-	3.831.844.595	-	-	(3.831.844.595)	-	-	-	-
Điều chỉnh Vinatrans ghi nhận truy thu thuế 2019	-	-	-	-	-	-	55.443.486	(55.443.486)	-
Điều chỉnh thuế TNDN của TISCO năm 2019	-	-	-	-	-	-	322.243.647	(322.243.647)	-
Tăng khác tại Nhà Bè	-	-	-	(205.577.935.568)	-	-	15.680.126	5.328.874	21.009.000
Ảnh hưởng của việc Công ty Công ty TNHH Thép Vinakyoc thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán	-	-	-	-	-	-	205.577.935.568	-	-
Tiền bồi thường tái định cư	-	-	-	-	-	-	(18.222.046.452)	-	(18.222.046.452)
Ảnh hưởng giám khác tại Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	-	-	-	-	-	-	(6.239.194.786)	-	(6.239.194.786)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	2	2
Số dư cuối năm trước	6.780.000.000.000	42.354.268.727	(836.498.314.653)	(98.026.111.236)	82.648.501.668	1.010.075.228	2.900.118.018.983	1.215.577.802.617	10.087.184.241.334



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU
 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	42.354.268.727	(836.498.314.653)	(98.026.111.236)	82.648.501.668	1.010.075.228	2.900.118.018.983	1.215.577.802.617	10.087.184.241.334
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	709.919.820.799	149.461.764.464	859.381.585.263
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	-	18.846.210.038	-	(29.708.210.038)	-	(10.862.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(43.527.949.872)	(5.045.109.649)	(48.573.059.521)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	-	-	-	3.190.996.329	-	(3.190.996.329)	-	-
Trích KTPL công ty con gián tiếp	-	-	-	-	-	-	(331.225.526)	(44.184.474)	(375.410.000)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(46.478.280.145)	(46.478.280.145)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	18.810.092.139	-	-	-	10.128.511.152	28.938.603.291
Tăng vốn tại thép Nhia Bè	-	555.485.936	-	-	(555.485.936)	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	6.780.000.000.000	42.909.754.663	(836.498.314.653)	(79.216.019.097)	104.130.222.099	1.010.075.228	3.533.279.458.017	1.323.600.503.965	10.869.215.680.222

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 13/NQ-VNS ngày 28 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 10.083 triệu đồng;
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý số tiền 779 triệu đồng;
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển bằng 20% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 tương ứng với số tiền 18.846 triệu đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.368.658.306	2.099.367.626
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	46.478.280.145	33.231.317.019
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	46.478.280.145	33.231.317.019
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(46.627.856.260)	(32.962.026.339)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(46.627.856.260)	(32.962.026.339)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>2.219.082.191</u>	<u>2.368.658.306</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	104.130.222.099	82.648.501.668
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.010.075.228	1.010.075.228
	105.140.297.327	83.658.576.896

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động xem chi tiết tại Phụ lục 03.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thành phẩm thép các loại (tấn)	64.818,47	3.021,56
- Ống thép đen nhận gia công (tấn)	1.935,05	412,25

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.420.363,53	1.327.067,67
- Đồng Euro (EUR)	250,00	452,04

e) Vàng ngoại tệ

	31/12/2021	01/01/2021
- Vàng tiền tệ (Chỉ)	60,00	30,00

f) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	45.584.795.216	45.724.795.216

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020 đã điều chỉnh
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	39.797.514.823.926	30.787.832.451.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	755.147.769.110	690.312.244.842
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	304.468.115.933	184.563.537.551
	<u>40.857.130.708.969</u>	<u>31.662.708.233.673</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 44)	<u>2.344.246.113.312</u>	<u>1.882.312.809.899</u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020 đã điều chỉnh
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	220.821.009.233	289.120.605.929
Hàng bán bị trả lại	58.625.953.507	71.310.613.109
Giảm giá hàng bán	5.485.442.471	1.318.456.132
	<u>284.932.405.211</u>	<u>361.749.675.170</u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020 đã điều chỉnh
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	37.469.731.529.217	28.910.604.472.434
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	572.929.521.109	530.812.395.720
Giá vốn của phế phẩm, phế liệu, khác	282.414.019.918	154.352.000.483
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	72.269.684.256	(47.782.977.929)
	<u>38.397.344.754.500</u>	<u>29.547.985.890.708</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020 đã điều chỉnh
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	76.834.961.526	53.870.959.894
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	30.764.847.984	33.045.363.348
Lãi bán các khoản đầu tư	-	47.875.755.960
Cổ tức, lợi nhuận được chia	266.431.047.490	198.377.293.930
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	60.751.060.308	32.749.757.056
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	249.809.547	2.383.649.061
Doanh thu hoạt động tài chính khác	428.252.366	852.643.977
	<u>435.459.979.221</u>	<u>369.155.423.226</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 44)	<u>264.236.562.712</u>	<u>204.234.035.568</u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020 đã điều chỉnh
	VND	VND
Lãi tiền vay	251.992.876.497	267.002.413.211
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	30.109.327.128	22.488.464.728
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	20.808.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.675.565.164	12.181.832.873
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.321.451.627	499.469.751
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	800.522.222	(12.292.974.569)
Chi phí tài chính khác	209.730.517	831.097.993
	<u>300.109.473.155</u>	<u>290.731.111.997</u>

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020 đã điều chỉnh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.096.489.468	6.892.782.166
Chi phí nhân công	85.121.291.230	78.218.769.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.325.807.258	5.205.279.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.831.555.402	152.417.824.740
Chi phí khác bằng tiền	85.544.858.391	103.501.910.208
Trích lập dự phòng quỹ lương	497.491.199	1.081.988.047
	302.417.492.948	347.318.554.620

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020 đã điều chỉnh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.826.055.171	32.032.433.480
Chi phí nhân công	325.528.376.037	324.568.644.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.530.017.636	33.035.078.497
Thuế, phí, lệ phí (*)	266.381.865.768	44.776.909.348
Chi phí dự phòng	160.886.685.015	2.858.961.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.679.659.505	112.596.243.607
Chi phí khác bằng tiền (**)	216.692.391.322	136.288.882.525
	1.141.525.050.454	686.157.153.116

(*): Bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa các lô đất thuê do Tổng Công ty quản lý, trong năm, Tổng Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí số tiền 200.382.114.600 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 15 và thuyết minh số 18).

(**): Bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa các lô đất thuê do Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ quản lý, trong năm, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí số tiền 10.231.229.424 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 15).

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020 đã điều chỉnh
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.778.736.589	4.101.051.698
Than tuyển đôi kho	4.092.600.600	-
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	26.258.358.771	15.808.907.701
Thu hồi phế liệu	-	6.053.341.017
Nhà nước hỗ trợ tiền tháo dỡ, di dời nhà xưởng trước đây theo quy hoạch	2.953.600.624	-
Thu nhập từ bảo hiểm nhân thọ hoàn trả	-	29.340.081.000
Bất lợi thương mại khi mua công ty liên kết	12.384.179.596	-
Thu nhập khác	6.112.489.965	9.310.407.668
	55.579.966.145	64.613.789.084

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020 đã điều chỉnh
	VND	VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	38.442.348	297.606.352
Chi phí tài trợ, ủng hộ	15.805.700.589	7.045.262.050
Các khoản bị phạt	6.891.116.589	5.411.081.326
Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	-	50.499.826.929
Thuế TNDN của lợi nhuận thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh được hoàn	-	(12.500.000.000)
Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư giai đoạn 2010 - 2015	-	2.452.408.249
Hoàn nhập công nợ hàng thiếu theo Kiểm toán nhà nước năm 2020	-	(538.808.194)
Chi phí khấu hao không tính vào chi phí tính thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	18.386.229.264	542.492.545
Chi phí khác	4.550.418.951	5.596.681.122
	45.671.907.741	58.806.550.379

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020 đã điều chỉnh
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	2.648.602.950	868.481.276
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	35.703.332.316	17.410.405.075
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	2.485.580.226	3.632.362.728
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	11.374.979.075	5.623.442.401
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	9.126.487.405	5.180.520.968
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	4.491.293.577	5.223.850.432
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.748.289.801	4.159.833.693
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	12.609.352.788	21.779.221.197
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	45.247.467.606	48.376.451.037
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	29.632.029.803	14.589.203.046
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	6.578.106	7.645.125
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Phú Mỹ	16.363.980.510	-
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	4.944.087.770	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	176.382.061.933	126.851.416.978

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.558.354.971	649.762.806
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.558.354.971	649.762.806

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.580.500.975	3.536.988.379
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.580.500.975	3.536.988.379

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	133.347.352	671.022.613
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.825.426.921)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.173.000.000)	(1.564.000.000)
	(3.865.079.569)	(892.977.387)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020 đã điều chỉnh
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	709.919.820.799	508.227.232.253
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	709.919.820.799	508.227.232.253
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.047	750

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.763.649.048.356	29.450.987.811.764
Chi phí nhân công	1.419.222.270.539	1.262.399.218.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	515.356.111.410	518.007.208.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.681.266.343.147	1.796.996.187.998
Chi phí khác bằng tiền	908.829.141.779	510.051.939.548
	<u>37.288.322.915.231</u>	<u>33.538.442.366.580</u>

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2021	01/01/2021
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.155.628.756.810	-	1.540.075.003.118
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.418.366.022.020	(614.743.517.110)	2.466.271.367.469
Các khoản cho vay	827.700.000.000	-	707.500.000.000
Đầu tư dài hạn	45.253.204.819	-	27.013.204.819
	<u>6.446.947.983.649</u>	<u>(614.743.517.110)</u>	<u>4.740.859.575.406</u>

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		8.705.520.208.596	6.790.191.343.401
Phải trả người bán, phải trả khác		4.555.377.298.284	2.828.041.481.520
Chi phí phải trả		1.918.103.841.138	1.587.809.832.422
		<u>15.179.001.348.018</u>	<u>11.206.042.657.343</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	45.253.204.819	45.253.204.819
	-	-	45.253.204.819	45.253.204.819
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819
	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.155.628.756.810	-	-	2.155.628.756.810
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.736.539.715.169	67.082.789.741	-	2.803.622.504.910
Các khoản cho vay	798.300.000.000	29.400.000.000	-	827.700.000.000
	<u>5.690.468.471.979</u>	<u>96.482.789.741</u>	<u>-</u>	<u>5.786.951.261.720</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.540.075.003.118	-	-	1.540.075.003.118
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.872.341.360.670	83.586.653.647	-	1.955.928.014.317
Các khoản cho vay	707.500.000.000	-	-	707.500.000.000
	<u>4.119.916.363.788</u>	<u>83.586.653.647</u>	<u>-</u>	<u>4.203.503.017.435</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	6.901.854.895.619	1.803.665.312.977	-	8.705.520.208.596
Phải trả người bán, phải trả khác	3.930.283.620.930	625.093.677.354	-	4.555.377.298.284
Chi phí phải trả	1.664.592.294.160	253.511.546.978	-	1.918.103.841.138
	<u>12.496.730.810.709</u>	<u>2.682.270.537.309</u>	<u>-</u>	<u>15.179.001.348.018</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	4.761.905.294.856	2.028.286.048.545	-	6.790.191.343.401
Phải trả người bán, phải trả khác	2.204.141.136.884	623.900.344.636	-	2.828.041.481.520
Chi phí phải trả	1.355.558.077.915	232.251.754.507	-	1.587.809.832.422
	<u>8.321.604.509.655</u>	<u>2.884.438.147.688</u>	<u>-</u>	<u>11.206.042.657.343</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình Bộ Công thương thẩm định. Chính phủ đã giao các cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp để hướng dẫn việc cổ phần hóa Tổng Công ty, cụ thể:

- Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có công văn số 07/VNS-QLĐT gửi Bộ Công thương về việc xử lý đất đai trong giá trị quyết toán cổ phần hóa liên quan đến các lô đất Tổng Công ty đang thực hiện thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, khi thực hiện cổ phần hóa đã tạm tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp (ghi nhận trên sổ sách tạm tăng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước), không làm tăng vốn nhà nước.

- Ngày 01 tháng 07 năm 2019, Bộ Tài chính có công văn số 7547/BTC-TCĐN gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP liên quan đến khoản Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cũng như khoản lãi chậm nộp theo quy định.

- Ngày 01 tháng 09 năm 2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7270/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Ngày 23 tháng 06 năm 2021, Bộ Tài chính có công văn số 6749/BTC-TCĐN gửi Thủ tướng Chính Phủ kiến nghị phương án xử lý liên quan đến các tồn tại về đất đai của Tổng Công ty, trong đó, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính Phủ phương án xử lý các vướng mắc khi quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty như sau:

1. Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý của khu đất có Quyết định thu hồi của cơ quan địa phương sau thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

- Khu đất tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 24.052.770.000 đồng (Thuyết minh số 15);

- Khu đất số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 16.539.705.000 đồng (Thuyết minh số 15);

- Khu đất tại kho Bình Tân, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 17.559.450.000 đồng (Thuyết minh số 15);

- Khu đất tại số 435 Gia Phú, phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 21.218.406.000 đồng (Tổng Công ty đã chuyển Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý - Thuyết minh số 42);

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

+ Người đại diện vốn Nhà nước báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định hạch toán vào chi phí kế toán (không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN) đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của các khu đất này. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ UBQLV chỉ đạo SCIC đề nghị Người đại diện vốn nhà nước tại Tổng Công ty có ý kiến biểu quyết nội dung này tại Đại hội đồng cổ đông.

2. Đối với khu đất tại Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh có tính giá trị quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, có Quyết định thu hồi đất của cơ quan địa phương xảy ra trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

Giá trị quyền sử dụng đất đã được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng giá trị vốn Nhà nước tại VNSTEEL khi xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 đồng (Thuyết minh số 13).

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

Bộ Công Thương/SCIC tổ chức kiểm tra, xác định làm rõ nguyên nhân chủ quan/khách quan của việc thu hồi khu đất; xác định rõ số tiền được đền bù tài sản trên đất; xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân để báo cáo Thủ tướng xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 4, Điều 21 Nghị định 59/2011/NĐ-CP theo phương án Tổng Công ty được bù đắp tổn thất (giảm vốn nhà nước) thông qua giảm trừ khoản lãi chậm nộp tiền thu về Quỹ của Tổng Công ty theo kết luận của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp giá trị quyền sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ cho phép giảm trừ vào khoản lãi phải nộp về cổ phần hóa không đủ, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép trừ tiếp vào khoản Tổng Công ty còn phải nộp về Quỹ.

3. Khu đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu

Khu đất có 02 mảnh như sau:

- Mảnh 3a: Phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Quang Cảnh (đất thổ cư) tại hợp đồng mua bán ngày 22/09/1992; VNSTEEL đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về việc nhận chuyển nhượng khu đất; giá trị quyền sử dụng đất được tính vào giá trị vốn Nhà nước khi cổ phần hóa là 27.098.200.000 đồng (Thuyết minh số 13);

- Mảnh 3b: Diện tích còn lại sử dụng theo phương án nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, diện tích sử dụng là 2.816,1 m²; giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (Thuyết minh số 15).

Ngày 10/09/2014, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có quyết định thu hồi cả hai khu đất trên cơ sở diện tích đo đạc thực tế và tiếp tục cho VNSTEEL thuê lại toàn bộ khu đất trên làm khách sạn Phương Nam.

Phương án xử lý của Bộ Tài chính:

- Mảnh 3a: Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử lý theo quy định của Luật Đất đai.

- Mảnh 3b - Đối với phần diện tích còn lại với diện tích là 2.816,1 m² (giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng), tương tự các khu đất khác của VNSTEEL đã tính giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (gồm có: Khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - Quận Cầu Giấy - Hà Nội: 114.914.019.600 đồng; Lô đất tại 221 Trần Văn Kiêu, Phường 1, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh: 9.990.776.800 đồng; lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh: 14.536.599.044 đồng; Lô đất tại KCN Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu: 28.332.635.316 đồng). Việc xử lý giá trị lợi thế vị trí địa lý như sau:

Đối với khu đất thuộc mảnh 3b:

+ Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày 30/11/2020. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ Sau thời hạn 03 năm, Tổng Công ty tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Ngày 20 tháng 07 năm 2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4880/VPCP-ĐMDN gửi Bộ Tài chính và Bộ Công thương chỉ đạo Bộ Công thương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính (văn bản gửi kèm) và quy định của pháp luật khẩn trương thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty thép Việt Nam theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020; báo cáo Thủ tướng xem, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.

- Bộ Công thương ban hành công văn số 6879/BCT-TC về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam. Theo đó, Bộ Công thương tổ chức Đoàn công tác thẩm tra quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam, bắt đầu làm việc từ ngày 04/11/2021.

- Ngày 19 tháng 01 năm 2022, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã có tờ trình số 76/TTr-VNS "về việc thực hiện hạch toán/phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" trình Hội đồng quản trị Tổng Công ty. (Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý này trong năm, chi tiết tại thuyết minh số 15).

- Ngày 08 tháng 02 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có báo cáo số 122/BC-DDV "về việc hạch toán phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).

- Ngày 16 tháng 03 năm 2022, Bộ Công thương ban hành công văn số 1316/BCT-TC v/v quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty, theo đó Bộ Công thương đề nghị Tổng công ty triển khai thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo quy định làm cơ sở pháp lý cho việc xem xét quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty. Tổng công ty đang thực hiện theo yêu cầu của Bộ Công thương.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

40 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.
2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 07).
3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

41 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (Dự án) được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư (Văn bản số 342/TTg-CN ngày 05/04/2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNS) tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên (TISCO) là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05/10/2005 là 3.843 tỷ đồng và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104.907,173 triệu đồng theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15/05/2013 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO).

Tập đoàn xây lắp luyện kim Trung Quốc (MCC) là đơn vị trúng thầu, ngày 12/07/2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31/08/2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02/06/2014 gửi Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP, tình hình thi công trên công trường: Các nhà thầu đã dừng thi công Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20/02/2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ.

Kết quả thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ được TISCO báo cáo các cơ quan có liên quan tại các báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/09/2019, báo cáo số 606/BC-GTTN ngày 31/12/2019, báo cáo số 609/BC-GTTN ngày 04/11/2019, báo cáo số 622/BC-GTTN ngày 06/11/2019, báo cáo số 515/BC-GTTN ngày 15/09/2020, báo cáo số 528/BC-GTTN, báo cáo số 568/BC-GTTN ngày 23/10/2020, báo cáo số 682/GC-GTTN ngày 21/02/2020, báo cáo số 93/BC-GTTN ngày 19/02/2021, báo cáo số 163/BC-GTTN ngày 22/03/2021, báo cáo số 229/BC-GTTN ngày 19/04/2021, báo cáo số 278/BC-GTTN ngày 19/05/2021, báo cáo số 343/BC-GTTN ngày 21/06/2021, báo cáo số 393/BC-GTTN ngày 20/07/2021, báo cáo số 441/BC-GTTN ngày 20/08/2021, báo cáo số 478/BC-GTTN ngày 20/09/2021, báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/10/2021, báo cáo số 618/BC-GTTN ngày 20/12/2021.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 31/12/2021 là 840.375.474.831 đồng.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP và chưa nhận được số tiền bồi thường theo Bản án số 531/2021/HS-PT, các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính chưa được điều chỉnh theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng như các sự kiện được nêu tại Bản án số 531/2021/HS-PT.

42 . THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, Khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;

- Khu đất tại 45 Ngõ Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-VNS ngày 28 tháng 06 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua tờ trình số 573/TTr-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc thông qua dừng thực hiện Đề án Tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và 2016-2020 và nhất trí thông qua Báo cáo số 574/BC-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc định hướng công tác tái cơ cấu giai đoạn 2021-2026.

3. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.297.234.860 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

4. Thông tin về việc di dời nhà máy của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL ("Thép Thủ Đức"):

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND Phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn TP Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Để chuẩn bị cho công tác di dời Công ty đã lên kế hoạch di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè; tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ đồng và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ. Ngày 19 tháng 01 năm 2018, Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh đã ra văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè.

Tuy nhiên, sau khi có ý kiến của Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc dừng di dời dây chuyền luyện cán thép của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và đánh giá về hiệu quả của việc di dời về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT ngày 24/06/2019 về việc yêu cầu Công ty dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Để đảm bảo có thời gian xây dựng lại kế hoạch di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Công ty đã:

- + Công ty có Công văn số 551/VKC-KT ngày 15/07/2019 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Công ty gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 02 đến 03 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

- + Công ty có Công văn số 591/VKC-KT ngày 31/07/2019 gửi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ban đầu tư của Tổng Công ty đề nghị Tổng Công ty có văn bản gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về khu công nghiệp Hiệp Phước và cho Công ty có thời gian triển khai kế hoạch di dời cũng như bảo đảm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- + Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã có Báo cáo số 748/BC-VNS ngày 12/09/2019 gửi cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và đề xuất SCIC có kiến nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh chấp thuận cho phép Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được tiếp tục gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian triển khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công ăn việc làm cho gần 400 lao động.
- + Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có Công văn số 1869/ĐTKD - ĐT4 ngày 12/09/2019 về việc đề nghị gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.
- + Công ty có Công văn số 773/VKC-KT gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh sớm phê duyệt cho Công ty tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Theo Công văn số 1442/VNS-TCKT ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty thép - CTCP về việc cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2021 (đã được kiểm toán) phát hành. Tổng Công ty thép - CTCP vẫn đang theo sát và sẽ có những chỉ đạo cần thiết cho hoạt động SXKD của Công ty trong năm 2022.

Công ty đang nghiên cứu xem xét địa điểm để di dời nhà máy tại các tỉnh Trà Vinh, Long An.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 095/CN1-KHDNL ngày 19 tháng 01 năm 2022 về việc xem xét tài trợ tín dụng cho Công ty thực hiện dự án đầu tư với số tiền tài trợ tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án (dự kiến số tài trợ là 511 tỷ đồng).

5. Ngày 22 tháng 02 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị VICASA chủ trương di dời VICASA về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và được Công ty mẹ - Tổng công ty chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXXH ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy Công ty đã dừng di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II và xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

6. Thông tin liên quan đến các vụ kiện tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (công ty con):*Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang*

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Do các đối tượng liên quan đã kháng án nên vụ án đang phải xem xét xử phúc thẩm. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 50.000.000.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và 51.347.050.857 đồng số tiền bảo lãnh cho Công ty TNHH Lương Thổ.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

7. Vấn đề chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Leveneu

Tháng 10/2010, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (trước đây là Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố) cùng với bốn (04) Công ty khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu) để thực hiện đầu tư dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ đồng. Ngày 29/10/2010, bốn Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel) đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ đồng/mỗi Công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTCTP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: "Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình".

Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh kết luận rằng liên quan đến Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel trong phần dân sự của bản án có tuyên "Buộc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh nộp lại số tiền 50 tỷ đồng để tịch thu ngân sách Nhà nước". Bên cạnh đó, bản án cũng nêu "Mỗi công ty đều đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 12,5 tỷ đồng, do đó 4 công ty trên được quyền liên hệ với chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế trên".

Ngày 02/10/2020, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel đã có đơn kháng cáo gửi Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét tuyên hủy các nội dung đã tuyên tại bản án sơ thẩm. Tính đến thời điểm hiện tại, Tòa án vẫn đang trong thời gian thụ lý đơn kháng cáo của Công ty.

Căn cứ theo kết luận tại Bản án số 400/2020/HS-ST Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

- Tăng chi phí khác và theo dõi nợ phải trả khác đối với khoản lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước 50 tỷ VND;
- Giảm chi phí khác và theo dõi nợ phải thu khác đối với phần thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng 12,5 tỷ VND.

Theo Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT ngày 02/12/2021 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên không chấp nhận kháng cáo của Công ty. Đến ngày 31/12/2021, Công ty chưa nhận được quyết định thi hành án.

43 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có số dư và giao dịch với Tổng Công ty và các công ty con:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên doanh, liên kết (Tổng Công ty đã thoái vốn đã thoái vốn trong tháng 05/2020)
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên doanh, liên kết

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có số dư và giao dịch với Tổng Công ty và các công ty con (tiếp):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên doanh, liên kết (Tổng Công ty đã thoái vốn đã thoái vốn trong tháng 05/2020)
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty liên doanh sản xuất Thép Vinausteel	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Công ty liên kết, Tổng Công ty đã thoái vốn trong tháng 06 năm 2020
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Công ty con
Ông Lê Song Lai	Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 29/06/2020, bổ nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 18/08/2020
Ông Nghiêm Xuân Đa	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT và bổ nhiệm Ủy viên HĐQT ngày 18/08/2020
Ông Nguyễn Đình Phúc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Tâm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Trần Hữu Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11/01/2021)
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu trí theo chế độ từ ngày 01/03/2021)
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/11/2021)
Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/09/2020)
Ông Lê Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/04/2021)

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Bán hàng	2.344.246.113.312	1.882.312.809.899
Công ty Tôn Phương Nam	1.972.680.721.398	1.200.985.290.854
Công ty Thép Tây Đô	-	64.428.287.500
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	731.475.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	214.810.183.000	406.488.952.756
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	40.589.866.995	95.617.748.113
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	55.385.889.570	70.780.089.298
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	28.436.579.526	14.675.927.365
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	19.884.819.582	17.814.975.574
Công ty TNHH Nissin Logistics	2.418.264.008	4.065.236.593
Công ty TNHH Nasteelvina	-	282.495.400
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	2.339.589.988	2.178.630.391
Công ty TNHH Agility	2.503.410.960	2.230.155.789
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	(*)	501.706.537
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	3.390.256.465	1.530.284.184
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	-	727.272
Công ty TNHH Nippovina	1.692.368.182	827.273
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt nam)	114.163.638	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.176.020.914.554	1.198.447.064.363
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	473.702.574.920	548.200.901.390
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	21.754.279.728	19.936.329.868
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	(*)	3.977.160.275
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	15.215.868.500	11.989.127.500
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	4.194.737.778	3.193.257.500
Công ty TNHH Nippovina	4.585.570.582	1.917.931.490
Công ty Tôn Phương Nam	663.100.220	347.546.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	19.173.294
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	42.862.140	60.825.411
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	6.072.153.873	3.427.696.895
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	7.881.818	18.062.000
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	649.518.913.515	603.042.798.900
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	262.167.880	2.316.253.840
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	803.600	-
Doanh thu chậm trả, doanh thu tài chính khác	5.293.057	1.978.888.625
Công ty Thép Tây Đô	-	1.506.604.102
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	-	471.463.112
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	5.293.057	821.411
Cổ tức, lợi nhuận được chia	263.820.850.298	201.783.683.831
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	79.858.346.019	90.963.214.979
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	3.510.000.000	3.510.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	74.874.319.372	10.485.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	2.639.996.800
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.181.175.000	1.023.685.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	-	46.580.000.000
Công ty liên doanh sản xuất Thép Vinausteel	44.100.000.000	21.000.000.000

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp):

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty TNHH Gia công và dịch vụ sản Thép Sài Gòn	16.171.601.329	7.863.805.792
Công ty TNHH Nippovina	529.913.264	483.602.961
Công ty vật liệu chịu lửa Nam Ứng	1.535.224.791	555.511.497
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	9.116.000.000	-
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	-	7.863.805.792
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	1.225.000.000	3.792.070.800
Công ty TNHH Nissin Logistics	5.684.007.586	3.197.451.405
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.042.907.986	1.825.538.805
Công ty TNHH Natsteel Vina	3.670.000.000	-
Công ty TNHH Agility	20.322.354.951	-
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi kỳ quỹ	410.419.357	471.463.112
Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei	410.419.357	471.463.112

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	95.235.442.994	134.187.161.841
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	63.156.414.947	66.398.410.172
Công ty Tôn Phương Nam	20.902.001.053	51.840.333.502
Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.786.962.047	8.964.817.729
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	294.239.363	696.328.530
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	5.500.000	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	137.162.124
Công ty TNHH Agility	209.849.800	173.934.000
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	(*)	95.700.000
Ứng trước cho nhà cung cấp	15.831.238.339	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	11.049.445	-
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	1.253.322.394	-
Công ty TNHH Natsteel Vina	266.866.500	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	14.300.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	7.000.000.000	7.000.000.000
Phải thu khác	159.092.106.356	126.783.371.121
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	146.090.702.827	113.534.199.459
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	12.261.870.111
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	258.575.460	315.156.103
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	480.957.958	662.592.448
Công ty Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	(*)	9.553.000
Phải trả người bán	2.770.147.467	73.739.999.270
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	418.552.090	68.465.597.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	(*)	418.203.193
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	1.653.250.000	2.253.807.600
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	-	538.053.430
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	-	1.194.102.250
Công ty TNHH Nippovina	238.870.451	393.694.312
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	459.474.926	322.372.600
Công ty TNHH ống thép Việt Nam	-	154.168.135

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả khác	54.956.894.412	49.948.514.900
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	6.093.081.044
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	15.000.000	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	144.000.000
Công ty Cổ phần thép Tấm Lá Thống Nhất	42.356.503.368	37.219.123.856
<i>(Đối ứng với khoản tiền lãi phải thu tại Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất - Thuyết minh số 20)</i>		

(*): Không còn là bên liên quan trong năm 2021.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thù lao, tiền lương của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nghiêm Xuân Đa	746.587.000	796.204.000
Ông Nguyễn Đình Phúc	1.230.182.900	788.424.000
Ông Đinh Văn Tâm	1.023.997.000	705.432.000
Ông Trần Hữu Hưng	231.745.000	96.000.000
Ông Lê Song Lai	164.000.000	57.000.000
Ông Phạm Công Thảo	1.153.467.500	692.748.000
Ông Trịnh Khôi Nguyên	1.010.614.500	692.748.000
Ông Đinh Quốc Thái	392.089.000	692.748.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	-	312.891.000
Ông Nguyễn Phú Dương	7.655.000	18.473.000
Ông Lê Văn Thanh	586.248.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

45 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 căn cứ theo thông báo cáo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước năm 2020 của Tổng Công ty và các Công ty con. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	8.193.033.459.503	8.278.365.896.702	85.332.437.199	
- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.874.723.708.153	1.941.063.256.779	66.339.548.626	
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.034.746.568.845	2.041.491.033.160	6.744.464.315	
- Phải thu ngắn hạn khác	136	281.662.133.545	341.193.680.662	59.531.547.117	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(515.749.003.315)	(515.685.466.121)	63.537.194	
- Hàng tồn kho	140	3.760.195.964.876	3.779.766.366.994	19.570.402.118	
- Hàng tồn kho	141	3.793.789.333.172	3.793.849.704.407	60.371.235	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(33.593.368.296)	(14.083.337.413)	19.510.030.883	
- Tài sản ngắn hạn khác	150	398.038.783.356	397.461.269.811	(577.513.545)	
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	104.226.665.426	104.302.936.890	76.271.464	
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	282.650.433.301	281.835.149.230	(815.284.071)	
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	11.161.684.629	11.323.183.691	161.499.062	
- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	14.068.338.152.319	14.073.396.712.266	5.058.559.947	
- Tài sản cố định hữu hình	221	2.892.282.637.110	2.893.916.924.194	1.634.287.084	
- Nguyên giá	222	12.165.269.015.655	12.167.063.307.521	1.794.291.866	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9.272.986.378.545)	(9.273.146.383.327)	(160.004.782)	
- Tài sản cố định vô hình	227	854.867.017.637	854.923.075.970	56.058.333	
- Nguyên giá	228	954.321.520.520	954.384.520.520	63.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(99.454.502.883)	(99.461.444.550)	(6.941.667)	
- Tài sản dở dang dài hạn	240	5.731.979.959.461	5.733.424.153.893	1.444.194.432	
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.705.954.637.188	5.707.398.831.620	1.444.194.432	
- Tài sản dài hạn khác	260	528.878.586.179	530.802.606.277	1.924.020.098	
- Chi phí trả trước dài hạn	261	528.228.823.373	530.152.843.471	1.924.020.098	
- TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	22.261.371.611.822	22.351.762.608.968	90.390.997.146	
- NỢ PHẢI TRẢ	300	12.201.787.260.257	12.264.578.367.634	62.791.107.377	
- Nợ ngắn hạn	310	9.242.721.579.173	9.305.512.686.550	62.791.107.377	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	446.165.581.612	461.186.144.187	15.020.562.575	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

 Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.355.850.718.824	1.355.558.077.915	(292.640.909)	
- Phải trả ngắn hạn khác	319	688.140.075.132	736.203.260.843	48.063.185.711	
- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	10.059.584.351.565	10.087.184.241.334	27.599.889.769	
- Vốn chủ sở hữu	410	10.059.584.351.565	10.087.184.241.334	27.599.889.769	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.870.268.955.662	2.900.118.018.983	29.849.063.321	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a	2.408.712.951.026	2.410.112.833.182	1.399.882.156	
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	461.556.004.636	490.005.185.801	28.449.181.165	
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.217.826.976.169	1.215.577.802.617	(2.249.173.552)	
- TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	22.261.371.611.822	22.351.762.608.968	90.390.997.146	
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31.654.749.471.740	31.662.708.233.673	7.958.761.933	
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	363.604.377.660	361.749.675.170	(1.854.702.490)	
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10	31.291.145.094.080	31.300.958.558.503	9.813.464.423	
- Giá vốn hàng bán	11	29.554.160.960.579	29.547.985.890.708	(6.175.069.871)	
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20	1.736.984.133.501	1.752.972.667.795	15.988.534.294	
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	366.391.204.100	369.155.423.226	2.764.219.126	
- Chi phí tài chính	22	290.603.969.160	290.731.111.997	127.142.837	
- Chi phí bán hàng	25	342.392.615.262	347.318.554.620	4.925.939.358	
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	696.601.058.545	686.157.153.116	(10.443.905.429)	
- Thu nhập khác	31	62.869.555.484	64.613.789.084	1.744.233.600	
- Chi phí khác	32	56.892.950.324	58.806.550.379	1.913.600.055	
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	672.970.335.562	696.944.545.761	23.974.210.199	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	128.323.431.693	126.851.416.978	(1.472.014.715)	
- Lợi nhuận sau thuế TNDN nghiệp	60	545.539.881.256	570.986.106.170	25.446.224.914	
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	479.778.051.088	508.227.232.253	28.449.181.165	
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	65.761.830.168	62.758.873.917	(3.002.956.251)	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	708	750	42	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Lợi nhuận trước thuế	01	672.970.335.562	696.944.545.761	23.974.210.199	
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	518.432.634.543	518.599.580.992	166.946.449	
- Các khoản dự phòng	03	(6.064.106.344)	(25.637.674.421)	(19.573.568.077)	
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.253.358.297.733	1.257.925.886.304	4.567.588.571	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	388.375.599.919	322.753.373.496	(65.622.226.423)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	551.790.234.439	551.729.863.204	(60.371.235)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	(152.973.744.921)	(88.710.622.829)	64.263.122.092	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	125.970.370.415	125.507.554.084	(462.816.331)	
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.698.850.504.131	1.701.535.800.805	2.685.296.674	
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(93.494.776.571)	(96.180.073.245)	(2.685.296.674)	
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32.193.723.784	29.508.427.110	(2.685.296.674)	

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Việt Liêm
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2021

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ		
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh				Số tiền		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/93278/HĐTĐ ngày 22/06/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 15 tháng 06 năm 2022	1.000.000.000.000	474.793.713.504	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng thương mại do Ngân hàng tài trợ vốn
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/134796/HĐTĐ ngày 28/12/2020	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 31 tháng 10 năm 2021	200.000.000.000	115.992.320.039	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ bảo lãnh và mở L/C	Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/3583987 ngày 25 tháng 10 năm 2021	Theo từng khế ước nhận nợ	đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2022	150.000.000.000	67.187.735.245	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình						
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 184/2021-HĐCVHM/NHCT124-VNSTEEL ngày 03/08/2021	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	12 tháng	300.000.000.000	110.498.252.892	Thanh toán L/C đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng thương mại do Ngân hàng tài trợ vốn và công trình xây dựng gắn liền với đất tại số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 79/2021-HĐCVHM/NHCT124-HNS ngày 28/04/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Hết 31 tháng 03 năm 2022	40.000.000.000	10.498.252.892	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2021

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	Số tiền		
3	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Hợp đồng tín dụng số 2021/HĐHN/V/PB-TONGTHEP ngày 24/09/2021	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	12 tháng	500.000.000.000		359.207.279.243 359.207.279.243	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và Bảo lãnh mở LC	Tin chấp
4	Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt Hợp đồng tín dụng số 2928203.20 ngày 24/12/2020	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	200.000.000.000		66.057.420.165 66.057.420.165	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép	Tin chấp
5	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 1496087.21 ngày 03/02/2021	Theo từng giấy nhận nợ				105.984.065.950 105.984.065.950	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Tin chấp
6	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16458/21MB/HDTD ngày 13/08/2021	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	12 tháng từ ngày ký hợp đồng	600.000.000.000		320.510.038.310 320.510.038.310	Phục vụ hoạt động mua hàng từ Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (FHS)	Tin chấp
7	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội Hợp đồng cho vay hạn mức số 91/2021-HĐCVHM/NHCT129-KIM KHI HA NOI ngày 28/04/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 31 tháng 03 năm 2022	60.000.000.000		14.918.867.290 14.918.867.290	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng
8	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					199.382.230.513		



Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2021

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	Số tiền		
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.3500060/2021- HĐCVHM/NHCT900- KIMKHI ngày 10/09/2021	4,5%/năm	Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	400.000.000.000		72.220.984.411	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2021

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	Số tiền		
	Hợp đồng tín dụng số 090/2021-HĐCVHM/NHCT902-THEP THU DUC ngày 15/06/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 30 tháng 04 năm 2022	100.000.000.000		11.067.524.600	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	Hợp đồng cho vay hạn mức tín dụng số 048/2021-HĐCVHM/NHCT902-VICASA ngày 26/04/2021	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	200.000.000.000		116.093.721.502	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp Hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m3/h; Khoản vay được đảm bảo bằng 42.55% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu
9	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					206.700.677.891		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/94697/HĐTD ngày 07/09/2021	4,5%/năm	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	800.000.000.000		80.504.507.681	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Tin chấp
	Hợp đồng tín dụng số 2356 ngày 13/10/2021	Theo từng khế ước nhận nợ	Đến 31/12/2021. Sau khi Hội sở chính phê duyệt giới hạn tín dụng nhóm khách hàng liên quan Tổng công ty Thép Việt Nam, Công ty sẽ được sử dụng hạn mức tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng nhưng tối đa không vượt quá 15/10/2022	100.000.000.000		79.357.354.450	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2021

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	Số tiền		
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/3177565/HĐTD và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2021/3177565/HĐTD/PL 1	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 26/10/2022	150.000.000.000		46.838.815.760	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hệ thống máy cắt băm liệu công suất 1000T và dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép; Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 31,92% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu
10	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 10 tháng 03 năm 2022	200.000.000.000		190.253.586.700	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép	Thế chấp tài sản
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021 - HĐCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 22/04/2021	Theo từng giấy nhận nợ				190.253.586.700		
11	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	120.000.000.000		79.400.758.880	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 25,53% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 063.21/48.05-HMCV ngày 05/05/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 15 tháng 04 năm 2022			79.400.758.880		
12	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Quang Minh	Theo từng giấy nhận nợ		270.000.000.000		56.525.893.100	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 69.1504/2021-HĐCVHM/NHCT264-VNSTEELTHANGLONG ngày 15 tháng 04 năm 2021	Theo từng giấy nhận nợ				56.525.893.100		
13	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố HCM	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	120.000.000.000		117.437.255.600	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15/2021/3437683/HĐTD ngày 28/12/2021	Theo từng khế ước nhận nợ				117.437.255.600		

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2021

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	Số tiền		
14	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 15/12/2022	700.000.000.000	11.955.444,12 USD và 35.585.184.781 VND	310.082.181.776	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Tin chấp
15	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	Lãi suất cho vay: 5%/năm bằng Việt Nam đồng và 2,6%/năm đối với đồng USD	Đến ngày 09/08/2022	60.000.000.000		41.034.116.836	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	Hợp đồng tín dụng số 0111/2175/N-CTD ngày 19/11/2021					17.951.184.000		
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0097/2138/N-KD/01 ngày 10/11/2021	4,6%/năm	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	100.000.000.000		41.034.116.836	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
16	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 11/02/2022	1.000.000.000.000	16.002.402,78 USD và 191.456.334.574 VND	558.231.406.292	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Tin chấp
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0065/2028/N - KD 11/11/2020 và hợp đồng sửa đổi bổ sung 0065/2028/N-KD/01-SD1 ngày 25/11/2021					558.231.406.292		
17	Ngân hàng Cathay United Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 25/02/2022	8.500.000 USD	1.375.340,2 USD	31.357.756.560	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Tin chấp
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số CL175/20 và hợp đồng sửa đổi số 01					31.357.756.560		
18	Ngân hàng Malayan Banking Berhad	Theo biểu phí của Ngân hàng	12 tháng từ ngày ký hợp đồng	8.800.000 USD	5.689.600,08 USD	129.722.881.824	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Tin chấp
	MBB/HCMC/SLO/2021/SSC /138 ngày 20/12/2021					129.722.881.824		

19 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số PMFS/HĐVLĐ/2021 ngày 20 tháng 11 năm 2021

Theo từng khế ước nhận nợ

12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

150.000.000.000

29.000.000.000

Tài trợ các nhu cầu ngắn hạn hợp pháp phục vụ sản xuất kinh doanh

29.000.000.000

20 Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2021/654127/HĐTC ngày 11 tháng 10 năm 2021

6,5%/năm

1 năm kể từ thời điểm ký kết hợp đồng thấu chi

5.000.000.000

4.004.531.142

Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

4.004.531.142

21 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá

Số 1506/2020-HĐCVHM/NHCT224-TISCO ngày 02/07/2020

Theo từng lần nhận nợ

Từ 02/07/2020 đến 15/05/2021

490.000.000.000

405.003.207.992

Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất

405.003.207.992

22 Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên

Số 51529.20.090.454254.TD ngày 19/10/2020

Theo từng lần nhận nợ

Từ 19/10/2020 đến 30/09/2021

190.000.000.000

112.047.524.400

Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất

112.047.524.400

23 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên

Số 01/2021-HĐCVHM/NHCT220-TISCO ngày 04/08/2021

Theo từng lần nhận nợ

Từ 19/10/2020 đến 30/09/2021

70.000.000.000

68.927.594.360

Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất

68.927.594.360

24 Ngân hàng TNHH Indovina

Số 3070/IVBDD-HDHM/2019 ngày 14/05/2019

Theo từng lần nhận nợ

Từ 29/11/2021 đến 28/02/2022

1.200.000 USD

26.860.671.100

Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

26.860.671.100

Tin nhiệm của bên vay

L/C

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2021

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	Số tiền		
25	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên Số 01/2020/469084/HĐTD ngày 16/11/2020	Theo từng lần nhận nợ	Từ 16/11/2020 đến 30/09/2021	720.000.000.000		695.489.711.650 466.947.476.521	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 76.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	5.260.172.992		5.260.172.992	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 77.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	3.274.811.785		3.274.811.785	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 78.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	5.132.391.367		5.132.391.367	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 79.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	18.000.000.000		18.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 80.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	25.000.000.000		25.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 81.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	30.244.152.935		30.244.152.935	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 82.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	2.036.568.765		2.036.568.765	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 01.01/2021/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	9.086.899.972		9.086.899.972	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 02.01/2021/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	4.171.213.673		4.171.213.673	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 03.01/2021/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	3.179.681.355		3.179.681.355	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 04.01/2021/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	4.170.894.327		4.170.894.327	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 05.01/2021/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	5.131.177.108		5.131.177.108	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2021

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	Số tiền		
	HĐ vay ngắn hạn số 06.01/2021/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	2.819.273.073		2.819.273.073	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 07.01/2021/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	1.322.107.492		1.322.107.492	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 08.01/2021/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	4.798.159.206		4.798.159.206	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 09.01/2021/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	22.000.000.000		22.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 10.01/2021/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	24.450.964.372		24.450.964.372	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 11.01/2021/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	3.292.032.700		3.292.032.700	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 12.01/2021/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	2.450.826.075		2.450.826.075	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 13.01/2021/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	20.000.000.000		20.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 14.01/2021/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	22.000.000.000		22.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 15.01/2021/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	10.720.907.932		10.720.907.932	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
26	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam					922.807.601.727		
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021-.	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 15/07/2022	700.000.000.000	10.588.453,31 USD và 679.008.464.264 VND	922.807.601.727	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Hàng tồn kho luân chuyển và các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa 2 bên.
	HĐCVHM/NHCT106-TMN ngày 15/07/2021							
	Tổng cộng					5.654.190.409.697		

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 31/12/2021

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021		Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND			
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016 - HĐTDDA/NHCT681 - TNB ngày 28/03/2016 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/ 2016-HHTD-PL01/NHCT0681- THEPNHABE ngày 15 tháng 02 năm 2017	Thả nổi	36 tháng	12.000.000.000		7.994.602.377 5.282.487.805	3.436.845.828 2.352.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Bổ sung công đoạn cán dây	Tài sản bảo đảm
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020 - HDCVDADT/NHCT681- THEPNHABE ngày 02/05/2020	10,50%	48 tháng	4.500.000.000		2.712.114.572	1.084.845.828	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo hệ thống điện động lực cán trung	Tài sản bảo đảm
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/611445/HĐTD ngày 27/02/2017	Thả nổi	60 tháng từ ngày bên vay rút vốn lần đầu	25.240.000.000		19.051.145.600 5.654.145.600	9.778.145.600 5.654.145.600	Đầu tư máy biến áp lò điện 70MVA	Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/611445/HĐTD ngày 06/08/2018	Thả nổi	60 tháng từ ngày bên vay rút vốn lần đầu	18.552.000.000		13.397.000.000	4.124.000.000	Đầu tư dự án cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý bụi lò điện	Tiền gửi đối ứng 100% số tiền giải ngân
3	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease Hợp đồng thuê tài chính C201012602 ngày 08/12/2020	9,8%/năm	Từ 14/12/2020 đến 15/12/2022	8.008.142.006		3.670.398.414 3.670.398.414	3.670.398.414 3.670.398.414	Thuế tài sản Máy mài CNC (380-L600-800)	Tài sản hình thành từ nợ vay

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 31/12/2021

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND		
4	Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	9,8%/năm	192 tháng			116.864.876.210 116.864.876.210	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
5	Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	9,8%/năm	192 tháng			52.813.168.697 52.813.168.697	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
6	Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đồng Đô (Hà Nội) HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	9,8%/năm	192 tháng			35.190.897.579 35.190.897.579	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
7	Ngân hàng NN&PT Nông thôn Chi nhánh Thái Nguyên HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	9,8%/năm	192 tháng			28.163.446.993 28.163.446.993	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
8	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Lưu xá (Thái Nguyên) HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	9,8%/năm	192 tháng			17.595.448.789 17.595.448.789	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
9	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Nguyên HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	9,8%/năm	192 tháng			17.595.448.789 17.595.448.789	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
10	Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên HĐ số 21/2006/HĐTD	7,8%-9,6%	180 tháng			1.089.618.691.352 1.089.618.691.352	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 31/12/2021

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021		Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND			
11	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO	5,50%	174 tháng			1.656.276.559.099	64.665.289.728	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
					69.957.971,73 USD	1.602.037.552.617	10.426.283.246		
						54.239.006.482	54.239.006.482	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
12	Trái phiếu thường (*) Trái phiếu thường					6.495.115.000	6.495.115.000		
					132.600 USD và 3.442.000.000 VND	6.495.115.000	6.495.115.000		
	Tổng Cộng					3.051.329.798.899	1.247.664.485.922		

(*) Thông tin chi tiết cho các khoản trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Trái phiếu phát hành theo quyết định của Bộ Tài chính huy động đầu tư từ cán bộ công nhân viên để đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Dịch vụ Gia Công thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997), lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ theo tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại thời điểm 31/12/2021 để đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 3.442.000.000 đồng và 132.600 USD (tương đương 3.053.115.000 đồng). Tuy nhiên đối với trái phiếu để đầu tư vào Công ty Tôn Phương Nam thời hạn thanh toán khoản vay là ngày 01/06/2021 Tổng Công ty đã yêu cầu các trái chủ rút vốn nhưng các trái chủ vẫn chưa có yêu cầu hoàn trả. Công ty sẽ đề nghị các trái chủ rút toàn bộ số vốn trong năm 2022.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
1	Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Các lô đất tại:				
		Lô đất tại 1446 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	271,4	Đến 18/04/2061	Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	120,7	Đến 24/11/2059	Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Lô đất tại KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Chưa ký hợp đồng thuê đất	134.453,0		Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu	Thuê đất trả tiền hàng năm	3.602,1	Đến 29/12/2045	Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Chưa ký lại hợp đồng thuê đất	1.338,0		Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Chưa ký hợp đồng thuê đất	1.000,0		Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	1.083,5	Đến 23/11/2056	Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Chưa ký hợp đồng thuê đất	7.978,1		Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 45 Ngõ Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Chưa ký hợp đồng thuê đất	2.106,6		Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	Chưa ký hợp đồng thuê đất	6.545,9		Phục vụ sản xuất kinh doanh
2	Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Lô đất tại Hà Nội và Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	181.220	Đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành	Làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thép
3	Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Lô đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức	Thuê đất trả tiền hàng năm	66.528	Đang gia hạn	Làm kho bãi
		Lô đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm		Từ năm 2009 đến năm 2046	Đầu tư văn phòng cho thuê
4	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè-Vnsteel	Lô đất tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	658.500	Từ năm 2010 đến ngày 26/02/2057	

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
5	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel	Lô đất tại đường Nguyễn Văn Bá, phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	67.045	Đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành	Làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và phòng làm việc
6	Công ty Cổ phần Thép Vicasa-Vnsteel	Lô đất tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	197.436	2001 đến năm 2051	Làm văn phòng, nhà xưởng
7	Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Lô đất tại khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	39.722	từ năm 1995 đến năm 2045	Sản xuất kinh doanh
8	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương VN	Lô đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	41.302	Đang gia hạn	Làm kho bãi
9	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Lô đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thuê đất trả tiền hàng năm	246.724	Thời gian thuê đất 46 năm kể từ ngày bàn giao mặt bằng là ngày 06 tháng 05 năm 2003	Sản xuất kinh doanh
		Lô đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thuê đất trả tiền hàng năm	19.110	Thời gian thuê đất 46 năm kể từ ngày bàn giao mặt bằng là ngày 14 tháng 10 năm 2005	Sản xuất kinh doanh
10	Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	Lô đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thuê đất trả tiền hàng năm	134.453	Thời gian thuê từ 10/01/2013 đến 01/01/2048	Sản xuất kinh doanh
11	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Các lô đất tại:				
	Vấn phòng Công ty	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	Thuê đất trả tiền hàng năm	7.861,70	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	Thuê đất trả tiền hàng năm	3.210,00	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	31.723,20	Đến năm 2036	Sản xuất kinh doanh
		Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	423.899,70	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	18.900,00	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	1.281.000,50	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
	Mỏ Tiến Bộ	Khu khai trường Mỏ	Thuế đất trả tiền hàng năm	2.224.785,8	Thuế 30 năm	Sản xuất kinh doanh
		Khu kho vật liệu nổ	Thuế đất trả tiền hàng năm	29.848,8	Thuế 30 năm	Sản xuất kinh doanh
		Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông	Thuế đất trả tiền hàng năm	18.672,0	Thuế 30 năm	Sản xuất kinh doanh
		Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ	Thuế đất trả tiền hàng năm	2.140,4	Thuế 30 năm	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ trại cau	Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuế đất trả tiền hàng năm	700.567	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuế đất trả tiền hàng năm	279.217	Đến năm 2036	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuế đất trả tiền hàng năm	13.224	Đến năm 2025	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuế đất trả tiền hàng năm	137.219	Đến năm 2020	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	Thuế đất trả tiền hàng năm	18.559	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	Thuế đất trả tiền hàng năm	21.241	Đến năm 2050	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại xã Tân Lợi	Thuế đất trả tiền hàng năm	217.726	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Cây Thị)	Thuế đất trả tiền hàng năm	88.015	Đến năm 2050	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Cây Thị)	Thuế đất trả tiền hàng năm	3.086	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại tầng sâu núi quặng (xã Cây Thị)	Thuế đất trả tiền hàng năm	4.669	Đến năm 2020	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại tầng sâu núi quặng (xã Cây Thị)	Thuế đất trả tiền hàng năm	9.529	Đến năm 2025	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang	Khu dịch vụ và công bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	Thuế đất trả tiền hàng năm	1.139	Đến năm 2043	Sản xuất kinh doanh

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
		Khu văn phòng và khu sản xuất	Thuê đất trả tiền hàng năm	45.829	Đến năm 2043	Sản xuất kinh doanh
		Tường, thành phố Tuyên Quang	Thuê đất trả tiền hàng năm	2.034	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ Quốc Zít Phú Thọ	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn)	Thuê đất trả tiền hàng năm	222.000	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất khai thác Mỏ (Thục Luy)	Thuê đất trả tiền hàng năm	22.400	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất kho bãi (Thục Luy)	Thuê đất trả tiền hàng năm	5.000	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
	Xí nghiệp Vận tải đường sắt	Khu ga 48 đến Ngầm xã cây	Thuê đất trả tiền hàng năm	305.860,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ Phấn Mễ	Từ bản đồ địa chính số 10 và khu khai thác Mỏ	Thuê đất trả tiền hàng năm			
		Từ bản đồ địa chính số 33 và khu khai thác Mỏ	Thuê đất trả tiền hàng năm	139.980,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Từ bản đồ địa chính số 45, 46 và 59 xã	Thuê đất trả tiền hàng năm	436.257,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Phục Linh, huyện Đại Từ (K5, 66, 67, 68, 73, 74 và 75	Thuê đất trả tiền hàng năm	751.660,0	Đến năm 2028	Sản xuất kinh doanh
		Từ bản đồ địa chính số 57, 58 và 69 xã Phục Linh, huyện Đại Từ	Thuê đất trả tiền hàng năm	165.319,0	Đến năm 2028	Sản xuất kinh doanh
		Từ bản đồ địa chính số 57, 58 và 69 xã Phục Linh, huyện Đại Từ	Thuê đất trả tiền hàng năm	187.200,0	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh

